

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CT TNHH MTV LÂM NGHIỆP
ĐƠN DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 211 /CV-CTY

Đơn Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2018

V/v: Báo cáo đánh giá tình hình
tài chính 6 tháng năm 2018.

Kính gửi: Sở Tài chính Lâm Đồng.

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch giám sát tài chính năm 2018 đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương,

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương báo cáo đánh giá tình hình tài chính 6 tháng năm 2018, cụ thể như sau:

1. Báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng năm 2018:

Công ty gửi đính kèm Báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng năm 2018 cho UBND tỉnh Lâm Đồng, Sở Tài chính và các ngành có liên quan theo quy định, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán – mẫu B01-DN.
- Báo cáo kết quả kinh doanh – mẫu số B02-DN.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - mẫu số B03-DN.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính – mẫu số B09-DN.

2. Báo cáo đánh giá tình hình tài chính 6 tháng năm 2018:

a) Tình hình bảo toàn và phát triển vốn (Hiệu quả sử dụng vốn):

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) = 1.331.410.715 / 30.809.377.364 = 4,32%.

Trong đó vốn chủ sở hữu bình quân 6 tháng năm 2018: bao gồm vốn của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu (vốn rừng trồng), nguồn vốn đầu tư XDCCB, quỹ đầu tư phát triển bình quân cuối mỗi quý.

(Đính kèm Biểu thuyết minh vốn Nhà nước bình quân 6 tháng năm 2018).

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) = $1.331.410.715/40.599.523.814 = 3,28\%$.

b) Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước:

Đính kèm các biểu báo cáo ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Biểu 02.A: Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCCB 6 tháng năm 2018.

- Biểu 02.B: Tình hình đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính 6 tháng năm 2018.

- Biểu 02.C: Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính 6 tháng năm 2018.

- Biểu 02.D: tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích 6 tháng năm 2018.

- Biểu 02.Đ: tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; tình hình trích lập và sử dụng quỹ 6 tháng năm 2018.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình tài chính 6 tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương. Kính đề nghị Sở Tài chính xem xét, kiểm tra và có ý kiến về giám sát tài chính theo nội dung đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt tại Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 11/01/2018./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh LD "thay b/c";
- Như trên;
- CT HDTV, Ban GD;
- Lưu: VT, KT-KH, (Tuần).



Nguyễn Đình Cường

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB 6 THÁNG NĂM 2018

| S | Tên dự án | Quyết định phê duyệt | Tổng giá trị vốn đầu tư | | Thời gian đầu tư theo kế hoạch | Nguồn vốn huy động | | Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/06/2018 | | | | Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng | | | | | | |
|---|--|-------------------------------|-------------------------|----------------|--------------------------------|--------------------|---|--|--------------|--------------|----------------------|--|--------------------|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | Tổng | Vốn chủ sở hữu | | Vốn tự có | % | Tổng số | Thời hạn vay | Lãi suất (%) | Kỳ trước chuyển sang | | Thực hiện trong kỳ | Thực hiện đến hết ngày 30/06/18 | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| A | Các dự án nhóm A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | Các dự án nhóm B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| C | Các dự án nhóm C | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | XDCB lâm sinh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | NV NST | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguồn vốn ngân sách tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Chăm sóc rừng trồng năm 2 - 2017(Sau giải tỏa) | 606/QĐ-SNN ngày 07/09/2017 | 194.000.000 | 194.000.000 | 100 | | | 2017 - 2020 | | | | 65.104.681 | 23.400.000 | 65.104.681 | 65.104.681 | 23.400.000 | 65.104.681 | 65.104.681 |
| 2 | Nguồn vốn Dịch vụ môi trường rừng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Chăm sóc rừng trồng năm 2 - 2017(Thay thế) | 505/QĐ-SNN ngày 02/08/2017 | 1.282.748.600 | 1.282.748.600 | 100 | | | 2017 - 2020 | | | | 499.356.300 | 179.000.000 | 499.356.300 | 499.356.300 | 179.000.000 | 499.356.300 | 499.356.300 |
| b | Chăm sóc năm 4 - 2015(rừng thay thế) | 74/QĐ-KHDT ngày 04/8/2015 | 3.388.440.000 | 3.388.440.000 | 100 | | | 2015-2018 | | | | 2.884.809.000 | 478.920.000 | 2.884.809.000 | 2.884.809.000 | 478.920.000 | 2.884.809.000 | 2.884.809.000 |
| 3 | Nguồn Khai thác trắng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng năm 1 - 2018 (KTT) | Đã trình hồ sơ, chờ thẩm định | 1.492.722.000 | 1.492.722.000 | 100 | | | 2018 - 2021 | | | | | 774.144.000 | | | 774.144.000 | | |
| b | Chăm sóc rừng trồng năm 2 - 2017 (KTT) | 624/QĐ-SNN ngày 15/09/2017 | 1.634.886.000 | 1.634.886.000 | 100 | | | 2017 - 2020 | | | | 847.872.000 | 303.462.000 | 847.872.000 | 847.872.000 | 303.462.000 | 847.872.000 | 847.872.000 |
| c | Chăm sóc năm 3 - 2016 (KKT) | 2207/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 | 1.646.733.000 | 1.646.733.000 | 100 | | | 2016-2019 | | | | 1.159.677.000 | 258.734.600 | 1.159.677.000 | 1.159.677.000 | 258.734.600 | 1.159.677.000 | 1.159.677.000 |
| d | Chăm sóc năm 4 - 2015(KKT) | 46/QĐ-KHDT ngày 05/6/2015 | 1.107.551.000 | 1.107.551.000 | 100 | | | 2015-2041 | | | | 799.256.800 | 155.575.200 | 799.256.800 | 799.256.800 | 155.575.200 | 799.256.800 | 799.256.800 |
| | Tổng cộng | | 10.747.080.600 | 10.747.080.600 | | | | | | | | 6.256.075.781 | 2.173.235.800 | 6.256.075.781 | 6.256.075.781 | 2.173.235.800 | 6.256.075.781 | 6.256.075.781 |

Lập biểu



CHỦ TỊCH



Nguyễn Linh Cường

Biểu số 02.B

Đơn vị: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đon Dương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Tên công ty con, công ty liên kết | Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư | | | | | | | | Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết | Doanh thu | Lợi nhuận sau thuế | Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo | Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%) | Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK | | |
|-----|-----------------------------------|--|-----------|---|-----------|---|--------------|--|----|--|-----------|--------------------|---|---|--|---|--------------|----------------|
| | | Giá trị vốn góp | | Tỷ lệ vốn góp (%) | | Vốn điều lệ | | Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết | | | | | | | | | Kỳ/Năm trước | Kỳ/Năm báo cáo |
| | | Kế hoạch | Năm trước | Tại thời điểm 30/6/20.. hoặc 31/12/20.. | Năm trước | Tại thời điểm 30/6/20.. hoặc 31/12/20.. | Kỳ/Năm trước | Kỳ/Năm báo cáo | | | | | | | | | | |
| I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=15/5 | 17 | 18 | |
| I | Công ty con | Công ty không có đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư tài chính. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công ty liên kết | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Đầu tư tài chính | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

Cột "13" và "14": lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

Đánh giá của doanh nghiệp:

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết:

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo:

Giải pháp của Doanh nghiệp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (Thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác):

Người lập biểu

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Cường

Biểu số 02.C

Đơn vị: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đơn Dương

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng.

| Nội dung | Thực hiện 6 tháng năm 2018 | | | | | | So sánh (%) | |
|--|----------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------|--|
| | Thực hiện 6 tháng năm 2016 | Thực hiện 6 tháng năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | Thực hiện 6 tháng năm 2018 | Thực hiện 6 tháng năm 2016 | Thực hiện 6 tháng năm 2017 | Kế hoạch năm 2018 | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4/1 | 6=4/2 | 7=4/3 | |
| A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh | | | | | | | | |
| 1. Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu | 653,000 | 672,334 | 1.514,000 | 1.292,122 | 197,87% | 192,18% | 85,34% | |
| 2. Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu | 529,000 | 536,484 | 1.514,000 | 1.177,193 | 222,53% | 219,43% | 77,75% | |
| 3. Tồn kho cuối kỳ | 50,240 | 135,850 | | 143,298 | 285,23% | 105,48% | | |
| B. Chỉ tiêu tài chính | | | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV | 2.243,167 | 3.800,000 | 13.466,000 | 6.888,000 | 307,07% | 181,26% | 51,15% | |
| 2. Giá vốn hàng bán | 1.473,900 | 2.009,000 | 9.380,000 | 5.017,000 | 340,39% | 249,73% | 53,49% | |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV | 769,267 | 1.791,000 | 4.086,000 | 1.871,000 | 243,22% | 104,47% | 45,79% | |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 88,027 | 106,000 | 240,000 | 118,000 | 134,05% | 111,32% | 49,17% | |
| 5. Chi phí tài chính | | | | | | | | |
| 6. Chi phí bán hàng | | | | | | | | |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 327,678 | 618,000 | 1.691,000 | 325,000 | 99,18% | 52,59% | 19,22% | |
| 8. Lợi nhuận thuần từ HĐKD | 529,616 | 1.279,000 | 2.635,000 | 1.664,000 | 314,19% | 130,10% | 63,15% | |
| 9. Thu nhập khác | | | | | | | | |
| 10. Chi phí khác | | | | | | | | |
| 11. Lợi nhuận khác | | | | | | | | |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 529,616 | 1.279,000 | 2.635,000 | 1.664,000 | 314,19% | 130,10% | 63,15% | |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 105,923 | 255,800 | 527,000 | 333,000 | 314,38% | 130,18% | 63,19% | |
| 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | | | | |
| 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 423,693 | 1.023,200 | 2.108,000 | 1.331,000 | 314,14% | 130,08% | 63,14% | |

Người lập biểu



Nguyễn Linh Cường

Biểu số 02.D

Đơn vị: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đơn Dương

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH*(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)*

| Chỉ tiêu | Kế hoạch | Thực hiện 6 tháng | Tỷ lệ so với KH | Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước |
|---|-----------|-------------------|-----------------|---|
| 1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm | (ha) | (ha) | | |
| a) XDCB Lâm sinh (Trồng & CS rừng) | 87,8 | 79,5 | 91% | |
| b) Quản lý BVR theo Đơn ĐH | 16.527,41 | 16.527,41 | 100% | |
| 2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu? | 0 | 0 | | 01 ha/40 ha TR thay thế không đạt. Tỷ lệ 98%. |
| 3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu? | 0 | 0 | | |
| 4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm | 4.378,414 | | | |
| a) XDCB Lâm sinh (Trồng & CS rừng) | 1.072,932 | | | |
| b) Quản lý BVR theo Đơn ĐH | 3.305,482 | | | |
| 5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm | 4.437,425 | | | Quyết toán và hạch toán trong quý III/2018 |
| a) XDCB Lâm sinh (Trồng & CS rừng) | 1.131,943 | | | |
| b) Quản lý BVR theo Đơn ĐH | 3.305,482 | | | |

Người lập biểu



CHỦ TỊCH



 Nguyễn Linh Cường

Biểu số 02.Đ

Đơn vị: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đơn Dương

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Số còn phải nộp năm trước chuyển sang | Số phát sinh phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số còn phải nộp chuyển sang năm sau |
|---|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------------------------|
| I. Thuế | 438.167.226 | 614.077.665 | 712.588.976 | 339.655.915 |
| 1. Thuế GTGT | 214.038.563 | 224.020.306 | 298.187.015 | 139.871.854 |
| 2. Thuế thu nhập DN | 224.128.663 | 332.928.936 | 324.128.663 | 232.928.936 |
| 3. Thuế tài nguyên | | | | 0 |
| 4. Thuế môn bài | | 1.500.000 | 3.000.000 | -1.500.000 |
| 5. Tiền thuê đất | | 31.051.729 | 62.696.604 | -31.644.875 |
| 6. Thuế sử dụng đất NN | | | | 0 |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân | | 24.576.694 | 24.576.694 | 0 |
| II. Các khoản phải nộp khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1. Nộp LS TT | | | | 0 |
| III. Nộp NSNN (Quỹ HT & PTDN) phần P sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN | | 181.572.922 | 181.572.922 | 0 |
| Tổng cộng | 438.167.226 | 795.650.587 | 894.161.898 | 339.655.915 |

Ghi chú: khấu trừ VAT

188.985.381

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Dư đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Dư cuối năm |
|------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| 1. Quỹ Đầu tư phát triển | | 247.977.681 | | 247.977.681 |
| 2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 71.129.167 | 293.500.000 | 275.286.059 | 89.343.108 |
| 3. Quỹ thưởng VCQLDN | 722.000 | 60.041.667 | 54.300.000 | 6.463.667 |
| 4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN | | | | 0 |
| 5. Quỹ phát triển KH & CN | 354.395.976 | | | 354.395.976 |
| 6. Quỹ đặc thù khác (nếu có) | 1.990.631.894 | | | 1.990.631.894 |

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Quỹ đặc thù (Quỹ đặc thù từ lợi nhuận sau thuế để bổ sung nguồn vốn trồng rừng): văn bản số 224/TTg-KTTH ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v sử dụng lợi nhuận sau thuế để bổ sung nguồn vốn trồng rừng; văn bản số 5505/BTC-TCT ngày 25/4/2016 của Bộ Tài chính V/v trích quỹ đặc thù từ LNST để bổ sung nguồn vốn trồng rừng; văn bản số 1155/STC-TCDN ngày 20/5/2016 của Sở Tài chính V/v hướng dẫn trích quỹ đặc thù từ lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn trồng rừng. Năm 2018 không được trích Quỹ đặc thù theo NĐ 32/2018/NĐ-CP

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước.

Người lập biểu



Nguyễn Đình Cường

Vốn Nhà nước bình quân 6 tháng năm 2018

| STT | Chi tiêu | Năm 2017 | | 6 tháng đầu năm 2018 | |
|----------|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|----------------|
| | | Đầu kỳ | Cuối kỳ | Đầu kỳ | Cuối kỳ |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| | - Quý 1 | 29.386.697.494 | 29.823.828.294 | 30.685.388.523 | 30.685.388.523 |
| | - Quý 2 | 29.823.828.294 | 30.958.595.273 | 30.685.388.523 | 30.933.366.204 |
| | - Quý 3 | 30.958.595.273 | 30.948.904.322 | | |
| | - Quý 4 | 30.948.904.322 | 30.685.388.523 | | |
| | Bình quân 4 quý | 30.604.179.103 | | 30.809.377.364 | |
| | Trong đó: | | | | |
| a | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411.1) | | | | |
| | - Quý 1 | 4.025.738.393 | 4.025.738.393 | 4.480.505.372 | 4.480.505.372 |
| | - Quý 2 | 4.025.738.393 | 4.480.505.372 | 4.480.505.372 | 4.480.505.372 |
| | - Quý 3 | 4.480.505.372 | 4.480.505.372 | | |
| | - Quý 4 | 4.480.505.372 | 4.480.505.372 | | |
| b | Vốn khác (Nguồn tái tạo rừng 411.8) | | | | |
| | - Quý 1 | 25.360.959.101 | 25.798.089.901 | 26.204.883.151 | 26.204.883.151 |
| | - Quý 2 | 25.798.089.901 | 26.478.089.901 | 26.204.883.151 | 26.204.883.151 |
| | - Quý 3 | 26.478.089.901 | 26.468.398.950 | | |
| | - Quý 4 | 26.468.398.950 | 26.204.883.151 | | |
| 3 | Nguồn ĐT XDCB | | | | |
| | - Quý 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quý 2 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quý 3 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quý 4 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Quỹ ĐT PT | | | | |
| | - Quý 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quý 2 | 0 | 0 | 0 | 247.977.681 |
| | - Quý 3 | | | | |
| | - Quý 4 | | | | |
| A | Vốn NN bình quân | 30.604.179.103 | | 30.809.377.364 | |
| B | Lợi nhuận thực hiện (P Kế toán) | 2.490.294.611 | 8,14% | 1.664.339.651 | KH: 2.635 |
| | Các khoản cộng (tính thuế TNDN) | 113.843.628 | | | |
| | Lợi nhuận chịu thuế TNDN | 2.604.138.239 | | 1.664.339.651 | |
| | Thuế TNDN | 520.827.648 | | 332.928.936 | |
| | Lợi nhuận sau thuế | 1.969.466.963 | 6,44% | 1.331.410.715 | KH: 2.108 |
| | Trừ sau thuế | | KH: 5,78% | | KH: 6,87% |
| 1 | Lợi nhuận còn lại | 1.969.466.963 | | 1.331.410.715 | |
| | Các khoản trừ sau thuế | 1.142.874.693 | | 0 | |
| | - Trích quỹ đặc thù TTR | 1.142.874.693 | | 0 | |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế thực còn lại | 826.592.270 | Đã tạm trích 50 tr. | 1.331.410.715 | 4,32% |
| 3 | Trích quỹ Đầu tư phát triển | 247.977.681 | | | |

Lập biểu

CHỦ TỊCH




Nguyễn Đình Cường